

Phụ lục II
NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Bước 3: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

- Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

- Số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính

phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

- Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, thôn.

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

- Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và đáp ứng 01 trong các tiêu chí:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 15/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

2. Sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Bước 3: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đảm bảo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 02 (hai) bộ, mỗi bộ gồm:

- Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

- Số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

- Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, thôn.

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo là 01 (một) bộ, gồm:

- Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và đáp ứng 01 trong các tiêu chí:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số.

+ Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và có dân số dưới 10.000 người.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 15/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

- + Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

- + Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

- + Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

- + Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

+ Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

4. Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để rà soát, sửa đổi, bổ sung các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm định, quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.
- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

+ Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025./.